

UBND TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC VÀ PTĐT TỈNH BRVT
MST: 3 5 0 0 6 1 4 2 1 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

**CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT
TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BRVT**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		543.245.677.532	505.778.813.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V 1	10.763.131.112	16.564.530.159
1. Tiền		111		10.763.131.112	16.564.530.159
2. Các khoản tương đương tiền		112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		474.077.141.386	449.570.420.075
1. Phải thu khách hàng		131	V 2	33.981.863.172	46.216.917.330
2. Trả trước cho người bán		132	V 4	418.950.351.913	401.934.787.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	V 3	17.835.085.397	-
5. Các khoản phải thu khác		136		4.993.136.036	4.023.413.452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	V 5	(1.683.295.132)	(2.604.698.510)
IV. Hàng tồn kho		140		51.170.250.989	33.848.320.717
1. Hàng tồn kho		141	V 6	51.589.090.258	34.267.159.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(418.839.269)	(418.839.269)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		7.235.154.045	5.795.542.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	4.089.570.802
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	V 9	975.256.012	120.091.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V 9	26.037.275	1.585.880.312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	V 9	6.233.860.758	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.013.106.642.361	1.012.553.559.495
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		(709.397.267)	212.006.111
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		215		212.006.111	212.006.111
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		(921.403.378)	-

II. Tài sản cố định	220		35.907.995.410	38.784.661.317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V 7	19.004.795.410	21.881.461.317
Nguyên giá	222		111.483.490.285	110.608.504.176
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.478.694.875)	(88.727.042.859)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V 11	16.903.200.000	16.903.200.000
Nguyên giá	228		17.020.215.000	17.020.215.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.015.000)	(117.015.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		956.687.091.466	952.708.417.343
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V 12	956.687.091.466	952.708.417.343
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.451.354.794	19.451.354.794
1. Đầu tư vào công ty con	251	V 10	11.454.854.794	11.454.854.794
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V 10	7.996.500.000	7.996.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.769.597.958	1.397.119.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 8	1.749.812.367	1.377.334.339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V 9	19.785.591	19.785.591
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.556.352.319.893	1.518.332.373.213

NGUỒN VỐN

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		196.955.814.401	194.814.912.896
I. Nợ ngắn hạn	310		196.639.139.401	194.749.912.896
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V 19	-	-
2. Phải trả người bán	312	V 14	76.759.540.118	76.007.172.045
3. Người mua trả tiền trước	313	V 15	35.075.040.921	5.956.491.048
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V 16	6.715.395.086	8.655.189.415
5. Phải trả người lao động	315		(1.647.260.007)	11.072.161.141
6. Chi phí phải trả	316	V 17	49.670.860.548	66.642.800.114
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		127.838.182	127.838.182
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V 18	6.450.214.100	2.049.111.793
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V 20	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.487.510.453	24.239.149.158
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		316.675.000	65.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	336	V 19	316.675.000	65.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	337		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	335		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.359.396.505.492	1.323.517.460.317
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.359.396.505.492	1.323.517.460.317
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.449.435.281	41.449.435.281
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.699.495.426	42.526.477.860
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V 20	1.274.247.574.785	1.239.541.547.176
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.352.319.893	1.518.332.373.213

Trần Văn Bình
Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2017



Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	126.143.876.532	113.293.270.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	-	5.821.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		126.143.876.532	113.287.449.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 3	70.191.755.276	66.087.817.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.952.121.256	47.199.631.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 4	898.776.404	26.625.135
7. Chi phí tài chính	22	VI 5	246.063.042	144.679.233
Trong đó: chi phí lãi vay	23		246.063.042	144.679.233
8. Chi phí bán hàng	24	VI 6	10.236.047.838	8.293.453.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI 7	42.487.938.124	34.938.033.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.880.848.656	3.850.091.051
11. Thu nhập khác	31	VI 8	252.399.811	91.209.067
12. Chi phí khác	32	VI 9	17.397.359	184.917.954
13. Lợi nhuận khác	40		235.002.452	(93.708.887)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.115.851.108	3.756.382.164
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI 10	205.792.555	128.462.331
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	118.713.554
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.910.058.553	3.509.206.279

Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám Đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.859.949.148	190.242.627.480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.450.983.224)	(93.011.260.179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.135.751.616)	(47.795.409.405)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(246.737.730)	(144.679.233)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(519.272.283)	(563.436.314)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		122.737.779.823	53.602.631.512
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(226.915.479.529)	(91.376.110.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.670.495.411)	10.954.363.204
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.630.907)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.106.000	63.744.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		898.621.271	4.163.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		869.096.364	67.907.453

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.571.193.195	27.208.260.142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.571.193.195)	(35.352.411.310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.144.151.168)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	-5.801.399.047	2.878.119.489
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.564.530.159	6.992.610.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.763.131.112	9.870.730.001

Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6th 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là Công ty 100% vốn chủ sở hữu nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Thoát nước đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 23/07/2008 và Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 28/07/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Mã số thuế: 3500614211
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 06 đường 3/2, Phường 08, Tp. Vũng Tàu, tỉnh BRVT
- Điện thoại: 0643511103 - Fax: 0643511385
- Email: busadco@hcm.vnn.vn

2. Lĩnh vực kinh doanh:

2.1. Hoạt động công ích.

- Quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành nhà máy xử lý nước thải, các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương, đê bao, cống ngăn triều, cống hộp, cống tròn, hầm ga, hố ga, hố thu phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị.
- Quản lý các nguồn vốn ODA do UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu giao để đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn Tỉnh.

2.2. Dịch vụ.

- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng.
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường
- Điều tra khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng thủy văn, nước thải, chất thải.
- Quản lý dự án các công trình xây dựng.
- Thiết kế công trình cấp nước, thoát nước; Thiết kế công trình dân dụng; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình xử lý chất thải rắn, lỏng và khí; Thiết kế công trình thủy lợi (đập, cống kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông).
- Giám sát thi công công trình dân dụng; Giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật; Thẩm tra thiết kế - tổng dự toán các công trình: Cấp nước, thoát

nước, công trình dân dụng, công trình thủy lợi và công trình xử lý chất thải rắn, lỏng và khí.

- Kiểm định chất lượng công trình.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, thiết kế phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường.
- Dịch vụ hút hầm vệ sinh;
- Bao tiêu trọn gói hệ thống cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Thu gom, chuyên chở, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch, khách sạn, lưu trú du lịch, kinh doanh ăn uống đầy đủ; Kinh doanh vận tải khách du lịch.

2.3. Nhận thầu thi công xây lắp.

- Đầu tư xây dựng các công trình: Thoát nước và xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; Nuôi trồng và chế biến thủy hải sản; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh phát triển nhà.
- Thi công các công trình cầu, đường, giao thông vận tải; Các công trình hoa viên sản xuất vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ kiện ngành nước và vệ sinh môi trường; Sản xuất và phân phối nước sạch đô thị, nông thôn; Khai thác tài nguyên đất, nước, cát, đá;
- Lắp nối hệ thống thoát nước chung;
- Thi công xây lắp các loại công trình chuyên ngành cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện dưới 35KV;
- Thi công nạo vét sông, hồ, bến cảng;
- Thi công các công trình nông, lâm, thủy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, các thiết bị, phụ tùng ngành nước và vệ sinh môi trường.

2.4. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Nghiên cứu ứng dụng các công trình khoa học, công nghệ bảo vệ môi trường;
- Hợp tác với các tổ chức và các nhà khoa học trong và ngoài nước trong lĩnh vực sáng tạo khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất và đời sống;
- Cung cấp hoặc chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học;
- Hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật chuyên ngành nước và vệ sinh môi trường

2.5. Đầu tư và phát triển

- Hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con:
 - + Công ty cổ phần Xây Lắp Busadco
 - + Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị tỉnh BRVT
- Danh sách công ty liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ đô thị Tân Thành
- Danh sách trực thuộc không có tư cách pháp nhân:
 - + Công ty Khoa học & Công nghệ Busadco
 - + Công ty Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Busadco
 - + Công ty Thoát nước & Phát triển đô thị tỉnh BRVT – Chi nhánh Miền Bắc

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
 - Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
 - Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính kết hợp giữa nhật ký chung và chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không phải thông báo, trừ đi các khoản nợ thấu chi ngân hàng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Chính sách đối với hàng tồn kho.

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh và bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Giá trị dự phòng được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của năm tài chính.
- Hiện nay đơn vị chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi chí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quyền sử dụng đất với thời gian ổn định được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu trừ

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp, Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
• Nhà cửa vật kiến trúc	05 -25
• Máy móc thiết bị	06 – 10
• Phương tiện vận tải	06 – 10
• Dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ, giao...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Bao gồm các khoản lỗ hoặc chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái và các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của Công ty đang áp dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	16.564.530.159	10.763.131.112
Tổng cộng	16.564.530.159	10.763.131.112

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty (*)	12.302.809.462	5.507.181.166
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	11.735.782.298	9.162.855.266
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco (***)	1.556.247.100	1.858.607.165
Chi nhánh miền Bắc (****)	20.622.078.470	17.453.219.575
Tổng cộng	46.216.917.330	33.981.863.172

3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Sở Xây dựng Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	17.835.085.397
Tổng cộng	-	17.835.085.397

4 Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty (*)	401.116.033.190	418.222.238.504
Công ty khoa học công nghệ Busadco	20.940.661	20.940.661
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	797.813.952	704.277.401
Chi nhánh miền bắc	-	2.895.347
Tổng cộng	401.934.787.803	418.950.351.913

5 Dự phòng các khoản phải thu

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty (*)	(921.403.378)	(921.403.378)
Công ty khoa học công nghệ Busadco	(1.683.295.132)	(1.683.295.132)
Chi nhánh miền Bắc	-	-
Tổng cộng	(2.604.698.510)	(2.604.698.510)

6 Hàng tồn kho

	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	34.267.159.986	418.839.269	51.589.090.258	418.839.269
Tổng cộng	31.112.197.934	418.839.269	34.310.099.102	418.839.269

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Công ty khoa học công nghệ Busadco	418.839.269	418.839.269
Tổng cộng	418.839.269	418.839.269

7 TSCĐ hữu hình

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Nguyên giá	110.608.504.176	111.483.490.285
Giá trị hao mòn lũy kế	(88.727.042.859)	(92.478.694.875)
Tổng cộng	21.881.461.317	19.004.795.410

8 Chi phí trả trước dài hạn

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty	753.092.023	765.534.114
Công ty khoa học công nghệ Busadco	163.831.666	196.156.094
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco	460.410.650	425.555.922
Chi nhánh miền Bắc	-	362.566.237
Tổng cộng	1.377.334.339	1.749.812.367

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mẫu số B 09-DN

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

9 Tài sản ngắn hạn/ dài hạn khác

9a. Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Thuế GTGT được khấu trừ	120.091.653	975.256.012
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.585.880.312	26.037.275
Tài sản ngắn hạn khác	-	6.233.860.758
Tổng cộng	1.705.971.965	7.235.154.045

9b. Tài sản dài hạn khác

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	19.785.591	19.785.591
Tổng cộng	19.785.591	19.785.591

10 Khoản đầu tư tài chính dài hạn

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư vào công ty con (*)	11.454.854.794	11.454.854.794
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	7.996.500.000	7.996.500.000
Tổng cộng	19.451.354.794	19.451.354.794
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	19.351.354.794	19.451.354.794

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

	Vốn góp đến ngày 30/06/2017	Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần xây lắp - Busadco	3.536.000.000	55,84%
Công ty cổ phần đầu tư & phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	7.918.854.794	66,40%
Tổng cộng	11.454.854.794	

(**) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

	Vốn điều lệ	Vốn góp đến ngày 30/06/2017	Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần dịch vụ Đô thị Tân Thành	20.000.000.000	7.996.500.000	39,98%
Tổng cộng		7.996.500.000	

11 Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền máy tính	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
SỐ ĐẦU NĂM	16.903.200.000	-	-	117.015.000	17.020.215.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
SỐ CUỐI NĂM	16.903.200.000	-	-	117.015.000	17.020.215.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
SỐ ĐẦU NĂM	-	-	-	117.015.000	117.015.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
SỐ CUỐI NĂM	-	-	-	117.015.000	117.015.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
SỐ ĐẦU NĂM	16.903.200.000	-	-	-	16.903.200.000
SỐ CUỐI NĂM	16.903.200.000	-	-	-	16.903.200.000

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	952.708.417.343	956.687.091.466

14 Phải trả người bán ngắn hạn

	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty (*)	49.586.085.646	49.319.818.320
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	3.247.460.342	4.263.026.551
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco (***)	18.614.296.133	19.608.341.368

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mẫu số B 09-DN

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Chi nhánh miền Bắc (****)	4.559.329.924	3.568.353.879
Tổng cộng	76.007.172.045	76.759.540.118
15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty (*)	2.336.687.748	29.360.376.196
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	1.887.803.300	4.822.241.300
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco	32.000.000	164.490.425
Chi nhánh miền Bắc	1.700.000.000	727.933.000
Tổng cộng	5.956.491.048	35.075.040.921
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	8.655.189.415	6.715.395.086
Tổng cộng	8.655.189.415	6.715.395.086
17 Chi phí phải trả	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty	66.199.767.532	48.366.849.145
Công ty khoa học công nghệ Busadco	443.032.582	1.304.011.403
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco	-	-
Tổng cộng	66.642.800.114	49.670.860.548
18 Phải trả ngắn hạn khác	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Văn phòng công ty (*)	910.674.633	3.928.825.710
Công ty khoa học công nghệ Busadco (**)	491.458.601	1.975.857.644
Công ty dịch vụ thương mại tổng hợp Busadco	366.591.118	165.696.004
Chi nhánh miền Bắc	280.387.441	379.834.742
Tổng cộng	2.049.111.793	6.450.214.100
19 Phải trả dài hạn khác	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Công ty dịch vụ và thương mại tổng hợp Busadco nhận ký quỹ, ký cược	65.000.000	316.675.000
Tổng cộng	65.000.000	316.675.000
20 Nguồn kinh phí hình thành vốn đầu tư xây dựng cơ bản	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Nguồn vốn ngân sách Bà Rịa - Vũng Tàu	818.688.532.287	842.733.871.393
Nguồn vốn ngân sách Trung ương	350.885.999.428	360.271.908.089
Nguồn vốn khác	69.967.015.461	71.241.795.303
Tổng cộng	1.239.541.547.176	1.274.247.574.785

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	113.293.270.890	126.143.876.532
Tổng cộng	113.293.270.890	126.143.876.532

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Hàng bán bị trả lại	5.821.818	-
Tổng cộng	5.821.818	-

3. Giá vốn hàng bán

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.287.449.072	126.143.876.532
Tổng cộng	113.287.449.072	126.143.876.532

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.625.135	898.776.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	26.625.135	898.776.404

5. Chi phí hoạt động tài chính

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Lãi tiền vay	144.679.233	246.063.042
Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	144.679.233	246.063.042

6. Chi phí bán hàng

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Chi phí bán hàng	8.293.453.200	10.236.047.838
Tổng cộng	8.293.453.200	10.236.047.838

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.938.033.601	42.487.938.124
Tổng cộng	34.938.033.601	42.487.938.124

8. Thu nhập khác

	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
Thu nhập khác	91.209.067	252.399.811
Tổng cộng	91.209.067	252.399.811

CÔNG TY TNHH THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mẫu số B 09-DN

Số 06, đường 3/2, phường 08 Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

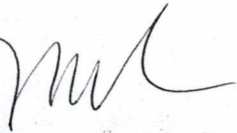
Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

9. Chi phí khác

	KỠ TRƯỚC	KỠ NÀY
Chi phí khác	184.917.954	17.397.359
Tổng cộng	184.917.954	17.397.359

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	KỠ TRƯỚC	KỠ NÀY
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.462.331	205.792.555
Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	5%	5%



Trần Văn Bình
Kế Toán Trưởng



Vũng Tàu, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Hồ Văn Thư
Phó Tổng Giám đốc

CHIA H